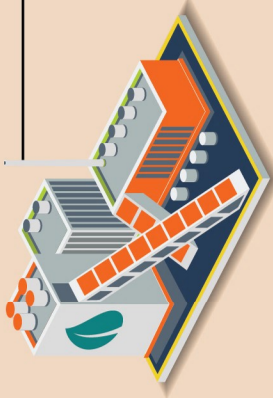


SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2024

Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với năm trước

▲ 8,4%

Toàn ngành



6,5%

Khai khoáng

9,6%

Chế biến,
chế tạo

9,5%

Sản xuất và
phân phối điện

10,7%

Cung cấp nước,
quản lý và xử lý
rác thải, nước thải

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với năm trước



Ô tô

▲ 27,0%



Thép thanh, thép góc

▲ 18,7%



Tivi

▲ 18,6%



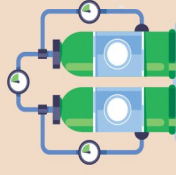
Vải dệt bằng sợi tự nhiên

▲ 16,7%



Khí đốt thiên nhiên dạng khí

▲ 15,4%



Khí hóa lỏng LPG

▲ 12,5%

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2024

(so với năm trước)

Doanh nghiệp
thành lập mới

157.240

▲ 1,4%

76.179

▲ 30,4%

DN quay trở lại
hoạt động

DN tạm ngừng
kinh doanh
có thời hạn

100.098

▲ 12,4%

76.155

▲ 16,3%

DN tạm ngừng
hoạt động chờ làm
thủ tục giải thể

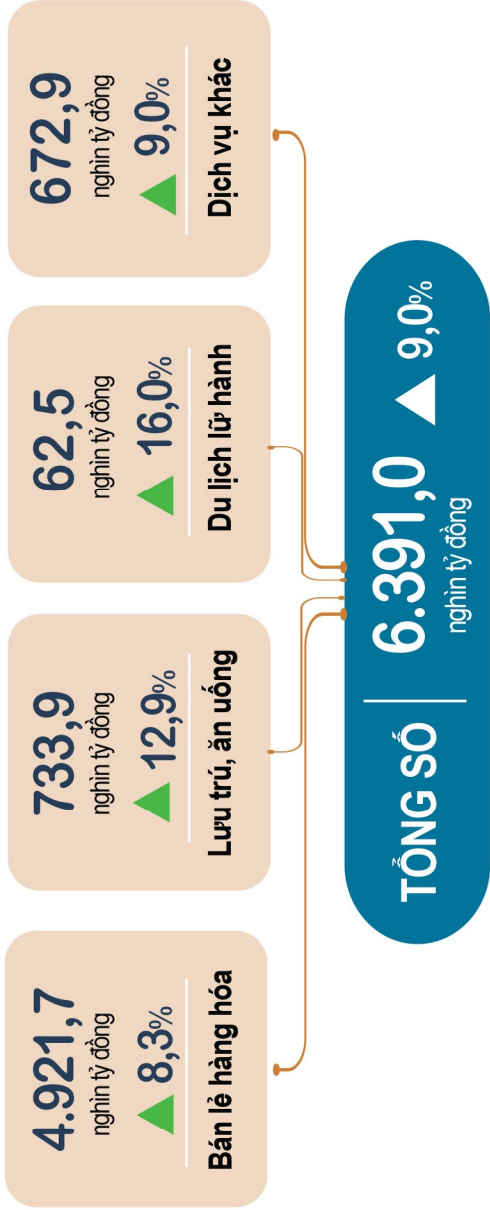
Doanh nghiệp
giải thể

21.608

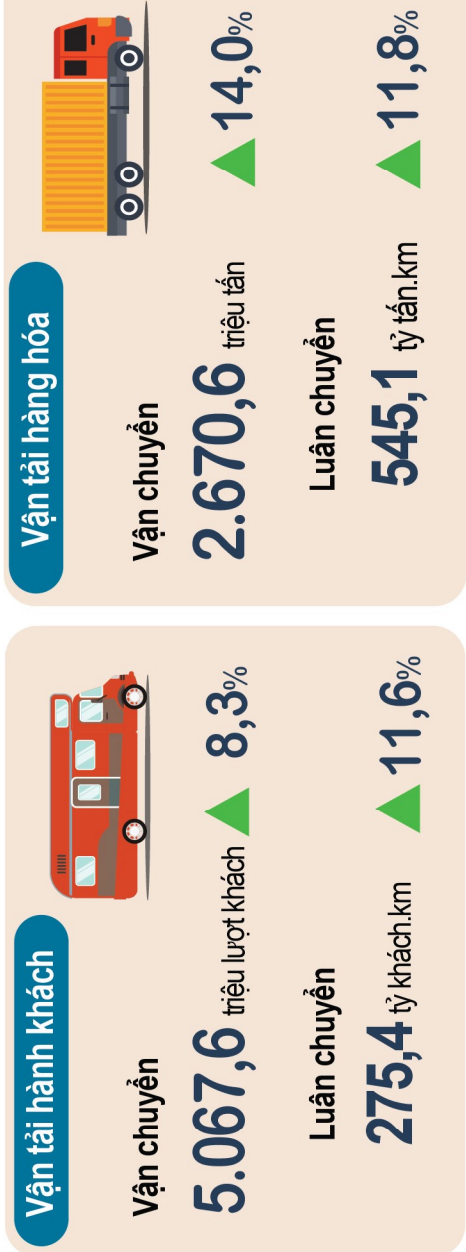
▲ 20,0%

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NĂM 2024

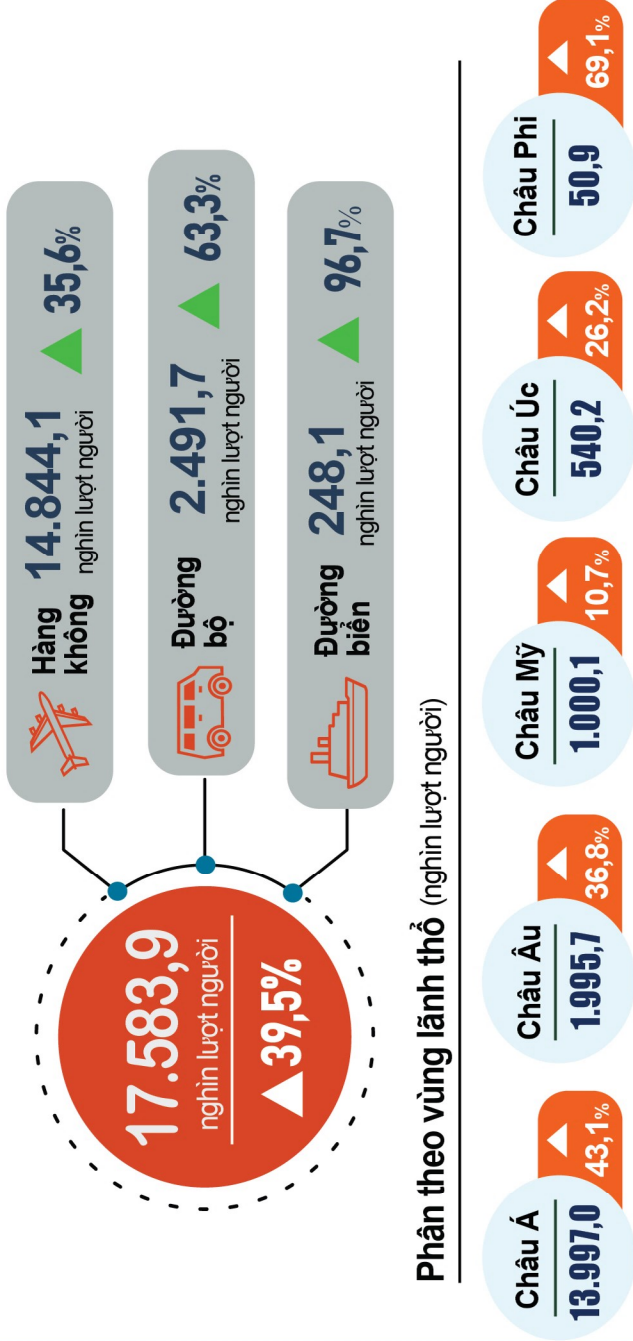
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Vận tải hành khách và hàng hóa



Khách quốc tế đến Việt Nam



Phân theo vùng lãnh thổ (nghìn lượt người)

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội
năm 2024

Tổng số

3.692,1
nghìn tỷ đồng ▲ 7,5%

Nhà nước

1.019,3
nghìn tỷ đồng ▲ 5,3%

Ngoài NN

2.064,2
nghìn tỷ đồng ▲ 7,7%

FDI

608,6
nghìn tỷ đồng ▲ 10,6%

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam
từ 1/1 đến 31/12/2024

Tổng vốn đăng ký

38,23
tỷ USD ▲ 3,0%

Tổng vốn thực hiện

25,35
tỷ USD ▲ 9,4%

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2024

Xuất khẩu

405,53
tỷ USD ▲ 14,3%

Nhập khẩu

380,76
tỷ USD ▲ 16,7%

XUẤT SIÊU

24,77
tỷ USD

CHỈ SỐ GIÁ

102,94%

Tháng 12/2024
so với
tháng 12/2023

100,29%

Tháng 12/2024
so với
tháng trước

128,64%

Chỉ số giá vàng
bình quân năm 2024
so với năm trước

103,63%

Bình quân
năm 2024
so với
năm 2023

104,91%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm 2024
so với năm trước

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI NĂM 2024

Dân số, lao động, việc làm

Lao động có việc làm



51,9
triệu người

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động



2,24%

Tỷ lệ thiếu việc làm
trong độ tuổi lao động



1,84%

Thu nhập bình quân tháng của lao động



7,7
triệu đồng/tháng

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



Sốt xuất huyết

136,3
nghìn trường hợp
(24 người tử vong)



Tay chân miệng

75,9
nghìn trường hợp



Ngộ độc
thực phẩm

112 vụ
4.237
người bị ngộ độc

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

23.484

Bình quân 1 ngày

64
vụ

Số người chết

10.944

Bình quân 1 ngày

30
người

Số người bị thương

17.342

Bình quân 1 ngày

47
người



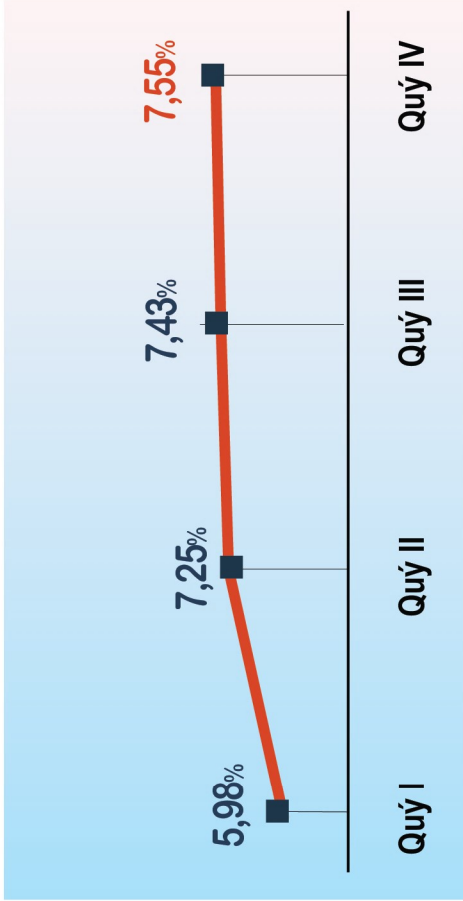


TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

QUÝ IV VÀ NĂM 2024

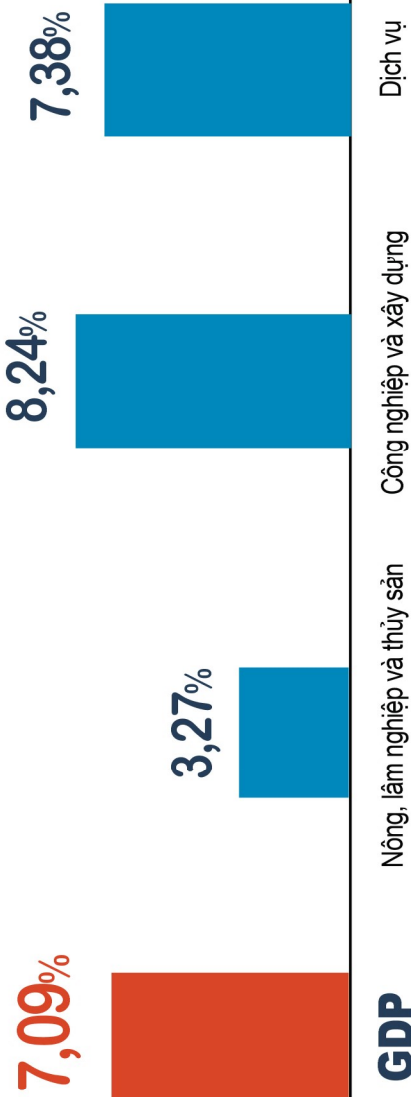
TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)

Tốc độ tăng GDP các quý năm 2024

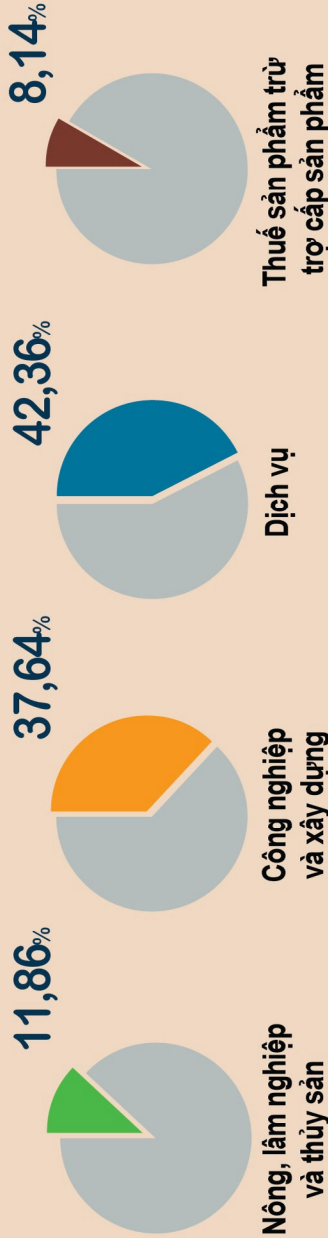


Quý IV năm 2024
GDP 7,55%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản 2,99%
Công nghiệp và xây dựng 8,35%
Dịch vụ 8,21%

Tốc độ tăng GDP năm 2024 theo khu vực kinh tế



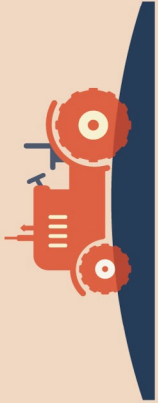
Cơ cấu GDP năm 2024



Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2024

Trồng trọt



Gieo trồng lúa và hoa màu

(Nghìn ha; so với năm 2023)

7.131,3

▲ 0,2%

Diện tích lúa

60,9

▼ 0,2

Năng suất lúa

870,9

▼ 1,5%

Ngô

80,9

▲ 1,5%

Khoai lang

148,4

▼ 2,6%

Lạc

28,5

▼ 5,2%

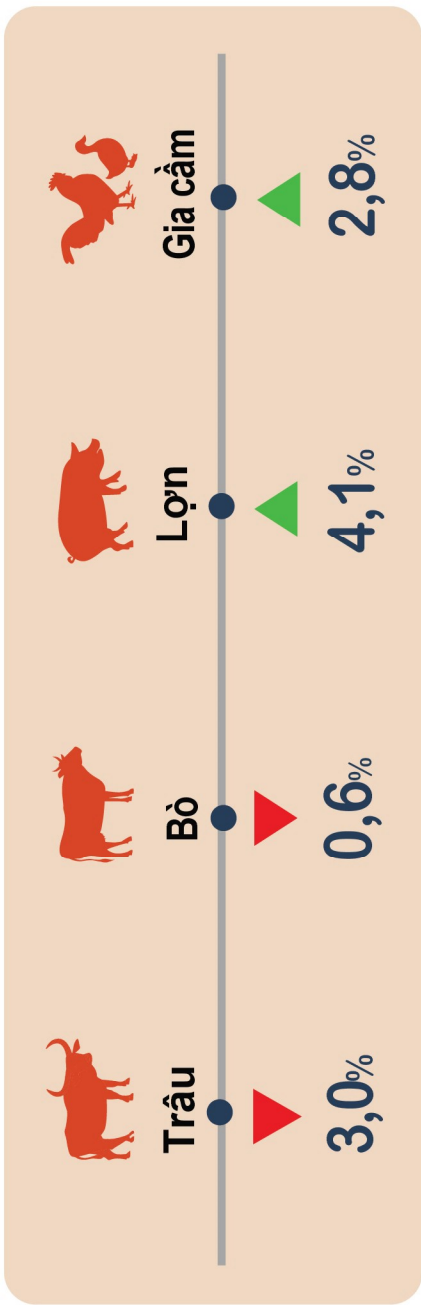
Đậu tương

1006,4

▲ 0,8%

Rau, đậu

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 12 năm 2024 so với cùng thời điểm năm trước



Loại gia súc, gia cầm	So với cùng thời điểm năm trước
Trâu	▼ 3,0%
Bò	▼ 0,6%
Lợn	▲ 4,1%
Gia cầm	▲ 2,8%

Lâm nghiệp



301,3

nghìn ha

▲ 1,7%

Diện tích rừng trồng mới tập trung



23,3

triệu m³

▲ 7,9%

Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản

Tổng số

9.547,0

nghìn tấn

▲ 2,5%

Nuôi trồng

5.721,6

nghìn tấn

▲ 4,0%

Khai thác

3.825,4

nghìn tấn

▲ 0,3%